CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG HẢI PHÒNG	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 524 /TB-CHP V/v công bố Báo cáo tài chính năm 2022 đã kiểm toán	*Hải Phòng, ngày 02 tháng 3 năm 2023*

NGUYỄN TƯỜNG ANH
Digitally signed by NGUYỄN TƯỜNG ANH
DN: C=VN, S=HẢI PHÒNG, L=Ngô Quyền, OU=Công Ty Cổ Phần Cảng Hải Phòng, T=TGĐ, CN=NGUYỄN TƯỜNG ANH, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=CMND:030933863
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2023-03-02 18:38:44

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại Điều 10 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Cảng Hải Phòng thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) năm 2022 đã được kiểm toán với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng

Mã chứng khoán: PHP

Địa chỉ trụ sở chính: Số 8A Trần Phú, phường Máy Tơ, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng

Điện thoại liên hệ: 0225.3859945 Fax: 0225.3859973

Email: congbothongtin@haiphongport.com.vn

Webisite: https://haiphongport.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính năm 2022 đã được kiểm toán, bao gồm:

- Báo cáo tài chính riêng năm 2022 đã kiểm toán;

- Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2022 đã kiểm toán;

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

Có [X] Không [ ]

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có [X] Không [ ]

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

Có [ ] Không [X]

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có ☐ Không ☒ X

+ Lợi nhuận sau thế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có ☐ Không ☒ X

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có ☐ Không ☒ X

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có ☐ Không ☒ X

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có ☐ Không ☒ X

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 02/3/2023 tại đường dẫn: https://haiphongport.com.vn/vi/bao-cao-tai-chinh

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC riêng và BCTC hợp nhất năm 2022 đã được kiểm toán.
- Công văn số 504B /CHP-TCKT ngày 28 / 2 /2023 của Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng về việc giải trình ý kiến ngoại trừ của kiểm toán trong BCTC kiểm toán năm 2022.

Nơi nhận:
- Như trên.
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (để báo cáo)
- Lưu: VT, TKCT.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG HẢI PHÒNG

Nguyễn Tường Anh

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG HẢI PHÒNG	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 36/NQ-CHP	*Hải Phòng, ngày 28 tháng 02 năm 2023*

NGHỊ QUYẾT

Về việc công bố Báo cáo tài chính năm 2022 đã được kiểm toán
của Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG HẢI PHÒNG

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17/6/2020;

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 1207/QĐ-CHP ngày 29/4/2021 của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng về việc ban hành Quy chế nội bộ về quản trị công ty của Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 1208/QĐ-CHP ngày 29/4/2021 của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng về việc ban hành Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định 2919/QĐ-CHP ngày 29/9/2021 của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng về việc ban hành Quy chế công bố thông tin của Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng;

Xét Tờ trình số 504A/TTr-CHP ngày 28/02/2023 của Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng về việc công bố Báo cáo tài chính năm 2022 đã được kiểm toán;

Căn cứ Bản tổng hợp ý kiến các thành viên Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng số 47/THYK-HĐQT ngày 28/02/2023,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng (Cảng Hải Phòng) thông qua nội dung và chấp thuận việc công bố Báo cáo tài chính năm 2022 đã được kiểm toán của Cảng Hải Phòng (*gồm Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất*) và giải trình ý kiến ngoại trừ của kiểm toán trong Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2022 theo chi tiết kèm theo.

Điều 2. Hội đồng quản trị giao Tổng Giám đốc căn cứ chức năng nhiệm vụ, quyền hạn được quy định trong Điều lệ, các Quy chế của Công ty và pháp luật hiện hành thực hiện Nghị quyết của Hội đồng quản trị./.

Nơi nhận:
- Như điều 2;
- Thành viên HĐQT;
- Thành viên BKS;
- Ban KTNB;
- P.TCKT;
- Lưu: TKCT.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG HẢI PHÒNG

Phạm Hồng Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG HẢI PHÒNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	06-54
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11-54

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng (sau đây gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty TNHH MTV Cảng Hải Phòng, là Doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam. Công ty được cổ phần hóa và hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần theo Luật doanh nghiệp và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200236845 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 01 tháng 07 năm 2014, thay đổi lần thứ 9 ngày 01/02/2020.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 8A Trần Phú, Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Phạm Hồng Minh	Chủ tịch	
Ông	Lương Đình Minh	Ủy viên	
Ông	Nguyễn Văn Dũng	Ủy viên	
Bà	Đỗ Thị Thanh Thủy	Ủy viên	
Ông	Nguyễn Tường Anh	Ủy viên	
Ông	Đinh Văn Thạch	Ủy viên	
Ông	Nguyễn Cảnh Bình	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 28/04/2022
Ông	Vũ Quyết Thắng	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 28/04/2022

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Nguyễn Tường Anh	Tổng Giám đốc
Ông	Phạm Tuấn Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Hà Vũ Hào	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Ngô Trung Hiếu	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Chu Minh Hoàng	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà	Đào Thị Thu Hà	Trưởng ban
Bà	Nguyễn Thị Hằng	Thành viên
Ông	Đồng Xuân Khanh	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 0200236885 CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG HẢI PHÒNG Q.NGÔ QUYỀN T.P HẢI PHÒNG

Nguyễn Tường Anh
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 28 tháng 02 năm 2023

Số: 280223.017/BCTC.KT2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng được lập ngày 28 tháng 02 năm 2023, từ trang 06 đến trang 54, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

1. Tại thời điểm 31/12/2022, Công ty đang ghi nhận tại chỉ tiêu "Tài sản cố định hữu hình " (mã số 221) trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất đối với các tài sản thuộc cầu cảng số 04, 05 và bãi container Cảng Chùa Vẽ với tổng nguyên giá là 279,7 tỷ đồng, giá trị còn lại là 148,9 tỷ đồng. Nguồn vốn hình thành nên các tài sản này được ghi nhận tại chỉ tiêu "Vay và nợ thuê tài chính dài hạn" (mã số 338) trên Bảng Cân đối kế toán với giá trị tương ứng là 342,1 tỷ đồng. Đây là các tài sản thuộc Dự án cải tạo, nâng cấp Cảng Hải Phòng giai đoạn II do Bộ Giao thông Vận tải làm chủ đầu tư, sử dụng nguồn vốn vay ODA Nhật Bản và vốn đối ứng của Chính phủ. Hiện tại, Công ty đang trình các cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt phương án thuê khai thác các tài sản này.

Theo yêu cầu của Bộ Tài chính, Công ty đã tạm nộp vào Ngân sách nhà nước một số khoản có liên quan đến dự án nêu trên, bao gồm: khấu hao của các tài sản thuộc cầu cảng 04, 05 và bãi container Cảng Chùa Vẽ trong khoảng thời gian từ năm 2014 đến ngày 31/12/2018 là 44,8 tỷ đồng, chi phí lãi vay ODA Nhật Bản tạm tính là 149,3 tỷ đồng.

Thực hiện theo Nghị quyết số 71/NQ-CHP ngày 12/06/2020 của Hội đồng quản trị, Công ty đã dừng trích khấu hao, dừng ghi nhận chi phí lãi vay kể từ ngày 01/01/2020 đối với các tài sản thuộc cầu cảng số 04, 05 và bãi container Cảng Chùa Vẽ để chờ được phê duyệt phương án quản lý chính thức đối với các tài sản này. Tuy nhiên, Công ty cũng chưa ghi nhận và phản ánh khoản chi phí thuê các tài sản nêu trên vào Báo cáo tài chính hợp nhất.
(Thông tin chi tiết về các vấn đề nêu trên xem tại Thuyết minh số 34 - Thông tin khác).

2. Bên cạnh đó, Bộ Tài chính cũng yêu cầu kiểm tra lại quá trình cổ phần hóa của Công ty (trong điều kiện hồ sơ quyết toán giá trị vốn Nhà nước tại thời điểm cổ phần hóa của Công ty chưa được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt). Khi có sự phê duyệt chính thức của Cơ quan Quản lý về phương án vay, trả nợ, Công ty sẽ thực hiện các điều chỉnh cần thiết (nếu có) đối với Báo cáo tài chính hợp nhất này.

Chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các thủ tục kiểm toán và không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để có thể đánh giá được ảnh hưởng của toàn bộ các vấn đề nêu trên đến Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty (đính kèm).

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ các vấn đề nêu tại mục "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Tại Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021, kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến ngoại trừ đối với các vấn đề như đã trình bày tại mục "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ" nêu trên.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Vũ Xuân Biển	**Dương Quân Anh**
Phó Tổng Giám đốc	Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán	Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 0743-2023-002-1	Số: 1686-2023-002-1

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2022 VND	01/01/2022 (đã điều chỉnh) VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**4.093.443.617.376**	**3.735.322.164.994**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	3	**682.687.029.154**	**308.962.376.156**
111	1. Tiền		120.987.029.154	152.962.376.156
112	2. Các khoản tương đương tiền		561.700.000.000	156.000.000.000
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**	4	**2.481.188.000.000**	**2.751.718.000.000**
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		2.481.188.000.000	2.751.718.000.000
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**803.968.925.588**	**561.358.458.665**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	302.038.745.747	293.280.474.790
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	266.072.476.187	33.571.297.195
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	269.712.316.194	269.803.999.156
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(33.854.612.540)	(35.297.312.476)
140	**IV. Hàng tồn kho**	9	**93.461.943.822**	**84.674.823.123**
141	1. Hàng tồn kho		93.461.943.822	84.674.823.123
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**32.137.718.812**	**28.608.507.050**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	23.940.848.102	21.008.636.870
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		5.981.696.061	24.682.505
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	2.215.174.649	7.575.187.675
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**2.521.927.144.278**	**2.524.953.290.312**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**158.986.000**	**194.986.000**
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	158.986.000	194.986.000
220	**II. Tài sản cố định**		**1.972.875.091.408**	**2.130.285.408.967**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	1.966.687.463.363	2.126.537.315.761
222	- *Nguyên giá*		*7.203.328.220.192*	*7.195.951.098.685*
223	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(5.236.640.756.829)*	*(5.069.413.782.924)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	6.187.628.045	3.748.093.206
228	- *Nguyên giá*		*41.100.422.186*	*37.651.727.770*
229	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(34.912.794.141)*	*(33.903.634.564)*
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**	10	**127.332.409.246**	**19.979.997.185**
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		127.332.409.246	19.979.997.185
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**	4	**326.396.053.176**	**286.752.777.359**
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		310.176.822.026	269.233.546.209
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		17.640.362.162	17.640.362.162
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(1.421.131.012)	(121.131.012)
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**95.164.604.448**	**87.740.120.801**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	81.730.490.173	75.105.674.233
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	30.a	13.434.114.275	12.634.446.568
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**6.615.370.761.654**	**6.260.275.455.306**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2022 VND	01/01/2022 (đã điều chỉnh) VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**1.232.592.796.541**	**1.256.979.242.914**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**678.607.063.143**	**643.979.564.905**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	121.892.026.227	81.358.383.984
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		4.342.916.705	3.467.339.553
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	69.863.390.619	61.916.139.537
314	4. Phải trả người lao động		173.089.054.241	188.962.669.847
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	219.123.666.508	216.456.729.212
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	12.000.000
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	17	25.505.681.989	11.478.243.336
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	27.543.252.235	31.636.427.823
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	19	6.160.188.100	16.450.000.000
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		31.086.886.519	32.241.631.613
330	**II. Nợ dài hạn**		**553.985.733.398**	**612.999.678.009**
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18	549.595.195.452	604.818.949.538
341	2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	30.b	4.390.537.946	8.180.728.471
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**5.382.777.965.113**	**5.003.296.212.392**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	20	**5.382.777.965.113**	**5.003.296.212.392**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		3.269.600.000.000	3.269.600.000.000
411a	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*3.269.600.000.000*	*3.269.600.000.000*
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		70.026.658.714	70.026.658.714
416	3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		(613.301.691.109)	(613.301.691.109)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		1.081.181.705.670	733.712.588.470
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		834.858.605.836	815.016.631.894
421a	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*		*258.616.071.972*	*258.078.783.939*
421b	*LNST chưa phân phối kỳ này*		*576.242.533.864*	*556.937.847.955*
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		740.412.686.002	728.242.024.423
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**6.615.370.761.654**	**6.260.275.455.306**

Nguyễn Thị Quyên	Trần Thị Thanh Hải	Nguyễn Tường Anh
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 28 tháng 02 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021 (đã điều chỉnh)
			VND	VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	22	**2.349.509.752.589**	**2.284.630.005.397**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**2.349.509.752.589**	**2.284.630.005.397**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	23	**1.504.407.432.501**	**1.450.582.886.528**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**845.102.320.088**	**834.047.118.869**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	192.866.413.236	182.808.501.844
22	7. Chi phí tài chính	25	18.028.245.321	12.290.569.148
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*7.369.444.568*	*8.293.007.238*
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		69.348.818.683	48.684.035.707
25	9. Chi phí bán hàng		-	-
26	10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	215.446.760.798	180.912.884.868
30	**11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**873.842.545.888**	**872.336.202.404**
31	12. Thu nhập khác	27	20.490.866.058	8.353.771.285
32	13. Chi phí khác	28	3.009.464.743	12.911.933.507
40	**14. Lợi nhuận khác**		**17.481.401.315**	**(4.558.162.222)**
50	**15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**891.323.947.203**	**867.778.040.182**
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	171.768.260.017	165.302.260.638
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	30.c	(4.589.858.232)	(724.652.775)
60	**18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**724.145.545.418**	**703.200.432.319**
61	**19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ**		**576.242.533.864**	**556.937.847.955**
62	**20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát**		**147.903.011.554**	**146.262.584.364**
70	**21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	31	**1.762**	**1.703**

Nguyễn Thị Quyên	Trần Thị Thanh Hải	Nguyễn Tường Anh
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 28 tháng 02 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 (đã điều chỉnh) VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	*1. Lợi nhuận trước thuế*		***891.323.947.203***	***867.778.040.182***
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		202.015.833.161	210.270.972.406
03	- Các khoản dự phòng		(10.432.511.836)	126.229.872
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(29.355.311.230)	(25.464.351.537)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(184.612.269.131)	(199.162.118.874)
06	- Chi phí lãi vay		7.369.444.568	8.293.007.238
08	*3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động*		***876.309.132.735***	***861.841.779.287***
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(250.034.951.983)	(167.295.493.389)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(8.981.384.335)	(21.608.358.726)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		35.759.170.525	192.520.441.822
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(9.557.027.172)	(31.585.991.488)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(3.702.292.222)	(4.649.991.481)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(156.763.459.610)	(167.237.425.477)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		2.179.401.628	89.515.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(97.879.154.156)	(86.212.804.321)
20	*Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh*		***387.329.435.410***	***575.861.671.227***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(153.627.535.759)	(79.858.634.923)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		10.311.362.112	5.792.667.545
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(3.440.988.000.000)	(3.705.380.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		3.711.518.000.000	3.528.500.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(12.528.000.000)	(1.327.100.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	2.423.056.256
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		147.253.066.937	133.977.858.090
30	*Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư*		***261.938.893.290***	***(115.872.153.032)***
	III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
34	1. Tiền trả nợ gốc vay		(28.989.471.011)	(33.533.609.610)
36	2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(248.877.877.070)	(275.506.958.750)
40	*Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính*		***(277.867.348.081)***	***(309.040.568.360)***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021 (đã điều chỉnh)
			VND	VND
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**371.400.980.619**	**150.948.949.835**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**308.962.376.156**	**160.818.494.595**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		2.323.672.379	(2.805.068.274)
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	3	**682.687.029.154**	**308.962.376.156**

M.S.D.N: 0200236845 CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG HẢI PHÒNG Q.NGÔ QUYỀN T.P HẢI PHÒNG

Nguyễn Thị Quyên	Trần Thị Thanh Hải	Nguyễn Tường Anh
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 28 tháng 02 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2022

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng (sau đây gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty TNHH MTV Cảng Hải Phòng, là Doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam. Công ty được cổ phần hóa và hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần theo Luật doanh nghiệp và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200236845 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 01 tháng 07 năm 2014, thay đổi lần thứ 9 ngày 01/02/2020.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 8A Trần Phú, Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 3.269.600.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 3.269.600.000.000 đồng; tương đương 326.960.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 1.481 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 1.498 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực kinh doanh khai thác cảng, dịch vụ kho bãi, logistics và các hoạt động khác theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là:

- Bốc xếp, giao nhận, bảo quản hàng hóa;
- Vận tải hàng hóa đường sắt, đường bộ, đường thủy nội địa;
- Dựng, lắp kết cấu thép và bê tông đúc sẵn; Luyện gang, thép;
- Kinh doanh bất động sản, cho thuê kho bãi, văn phòng;
- Môi giới thuê tàu biển, dịch vụ đại lý tàu biển, đại lý vận tải đường biển, dịch vụ giao nhận, nâng hạ hàng hóa, dịch vụ khai thuê hải quan;
- Dịch vụ xuất nhập khẩu hàng hóa, kho bãi và lưu trữ hàng hóa;
- Sửa chữa container và dịch vụ vệ sinh container;
- Lai dắt và hỗ trợ tàu biển.

Cấu trúc Tập đoàn

- **Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2022 bao gồm:**

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ	Cảng Đình Vũ, phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng	51,00%	51,00%	Dịch vụ xếp dỡ hàng hóa; Kinh doanh kho bãi; Vận tải; Dịch vụ hàng hải và kinh doanh kho vận.
Công ty Cổ phần Lai dắt và Vận tải Cảng Hải Phòng	Số 4 Lý Tự Trọng, phường Minh Khai, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng	60,00%	60,00%	Hỗ trợ tàu biển, bốc xếp, bảo quản giao nhận vận tải hàng hóa; Hoạt động lai dắt, trục vớt, cứu hộ và đại lý vận tải hàng hóa.
Công ty TNHH MTV Cảng Hoàng Diệu	Số 03 Lê Thánh Tông, Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng	100,00%	100,00%	Dịch vụ xếp dỡ giao nhận hàng hóa; Kinh doanh kho bãi; Trung chuyển và lưu trữ hàng hóa; Dịch vụ vận tải và các hoạt động hỗ trợ liên quan đến vận tải.
Công ty TNHH MTV Trung tâm Y tế Cảng Hải Phòng	Số 23 Lương Khánh Thiện, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng	100,00%	100,00%	Khám chữa bệnh, khám sức khỏe và cấp giấy chứng nhận sức khỏe; cung cấp dịch vụ vệ sinh, y tế dự phòng.
Công ty TNHH MTV Đào tạo kỹ thuật Nghiệp vụ Cảng Hải Phòng	Số 05 Đường Cù Chính Lan, Quân Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng	100,00%	100,00%	Giáo dục nghề nghiệp các nghề giao nhận, vận hành các thiết bị xếp dỡ phục vụ khai thác cảng.

- **Công ty có các công ty liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2022 bao gồm:**

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Dịch vụ Cảng Hải Phòng	Số 3 Lê Thánh Tông, Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, TP.Hải Phòng	30,52%	30,52%	Hoạt động kinh doanh bất động sản
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Hàng hải Hải Phòng	16 Hoàng Diệu, P.Minh Khai, Quận Hồng Bàng, TP.Hải Phòng	27,61%	27,61%	Xây dựng công trình và vận tải đường bộ
Công ty Cổ Phần HPH Logistics	Khu Công nghiệp Đình Vũ, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, TP.Hải Phòng	38,81%	38,81%	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa, các dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải
Công ty CP Vận tải Container Đông Đô - Cảng Hải Phòng (1)	Số 1, Đường Cái Lân, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh	25,00%	25,00%	Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng
Công ty CP Vinalines Đông Bắc (2)	Số 1, Đường Cái Lân, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh	25,00%	25,00%	Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng
Công ty Cổ phần Logistics Cảng Sài Gòn	Lô CN 3.2 F, Khu Công nghiệp Đình Vũ, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, TP.Hải Phòng	20,00%	20,00%	Kho bãi, lưu giữ và vận tải hàng hóa
Công ty TNHH Tiếp vận SITC - Đình Vũ (3)	Khu Công nghiệp Đình Vũ, Quận Hải An, TP.Hải Phòng	49,00%	50,00%	Hoạt động lai dắt, dịch vụ kho bãi, bốc xếp hàng hóa
Công ty Cổ phần Tiếp vận Đình Vũ (3)	Khu Công nghiệp Đình Vũ, Quận Hải An, TP.Hải Phòng	45,60%	45,60%	Đại lý vận tải và giao nhận, dịch vụ kho bãi
Công ty TNHH KM Cargo Services Hải Phòng	Lô đất KB2.3 và KB 3.3, Khu Công nghiệp MP Đình Vũ, Phương Đông Hải 2, Q Hải An, TP.Hải Phòng	36,00%	36,00%	Logistics và vận tải hàng hóa, hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.

(1) Công ty đã tạm ngừng hoạt động từ năm 2018.
(2) Công ty đã tạm ngừng hoạt động từ năm 2014 nhưng chưa hoàn thành thủ tục đóng mã số thuế.
(3) Công ty nắm giữ gián tiếp các khoản đầu tư này qua Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ - Công ty con.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích của những chủ sở hữu không nắm quyền kiểm soát trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết mua trong kỳ bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán "Hợp nhất kinh doanh" và "Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết".

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết từ sau ngày đầu tư đến đầu kỳ báo cáo, Công ty thực hiện như sau:

- Đối với phần điều chỉnh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của các kỳ trước, Công ty thực hiện điều chỉnh vào Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần đến đầu kỳ báo cáo.

- Đối với phần điều chỉnh do chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào Bảng cân đối kế toán của các kỳ trước, Công ty xác định điều chỉnh vào các khoản mục tương ứng trên Bảng cân đối kế toán theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được cấn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 40	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 20	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 20	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 13	năm
- Phần mềm quản lý	03 - 08	năm

2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.
- Chi phí đất trả trước bao gồm Phí bảo hiểm được phân bổ theo hợp đồng bảo hiểm và chi phí sửa chữa tài sản, chi phí trả trước khác được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

2.19 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cung cấp dịch vụ.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.20 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.21 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.22 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.23 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.25 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.26 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27 . Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh của Công ty là cung cấp các dịch vụ tại cảng biển và diễn ra toàn bộ trên lãnh thổ Việt Nam. Do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	748.543.484	1.061.813.735
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	120.238.485.670	151.900.562.421
Các khoản tương đương tiền (*)	561.700.000.000	156.000.000.000
	682.687.029.154	**308.962.376.156**

(*) Tại ngày 31/12/2022, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến dưới 03 tháng có tổng giá trị là 561.700.000.000 VND được gửi tại các Ngân hàng thương mại Việt Nam với lãi suất từ 3,0%/năm đến 6,8 %/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Ngắn hạn

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND		VND
Tiền gửi có kỳ hạn	2.481.188.000.000		2.751.718.000.000	-
	2.481.188.000.000	-	**2.751.718.000.000**	-

(*) Tại ngày 31/12/2022, đầu tư ngắn hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 03 tháng đến 12 tháng có tổng giá trị 2.481.188.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Hải Phòng và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam với lãi suất từ 5,0%/năm đến 8,5%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Dài hạn

	31/12/2022			01/01/2022		
	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu
			VND			VND
Đầu tư vào công ty liên kết						
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Dịch vụ Cảng Hải Phòng	30,52%	30,52%	32.233.675.361	30,52%	30,52%	30.472.776.325
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Hàng hải Hải Phòng	27,61%	27,61%	25.262.352.252	27,61%	27,61%	25.542.955.122
- Công ty Cổ phần HPH Logistics	38,81%	38,81%	14.694.199.947	38,81%	38,81%	13.734.713.104
- Công ty Cổ phần Vận tải Container Đông Đô - Cảng Hải Phòng (1)	32,24%	32,24%	-	32,24%	32,24%	-
- Công ty Cổ phần Vinalines Đông Bắc (2)	25,00%	25,00%	-	25,00%	25,00%	-
- Công ty Cổ phần Logistics Cảng Sài Gòn	20,00%	20,00%	4.956.221.747	20,00%	20,00%	4.118.529.012
- Công ty TNHH Tiếp vận SITC - Đình Vũ	49,00%	50,00%	194.822.477.373	49,00%	50,00%	172.920.574.638
- Công ty Cổ phần Tiếp vận Đình Vũ	45,60%	45,60%	22.547.868.425	45,60%	45,60%	22.443.998.008
- Công ty TNHH KM Cargo Services Hải Phòng (3)	36,00%	36,00%	15.660.026.921	36,00%	36,00%	-
			310.176.822.026			**269.233.546.209**

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên doanh, liên kết trong kỳ: Xem thuyết minh số 36.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2022			01/01/2022		
	Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ quyền biểu quyết
	VND	VND	%	VND	VND	%
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng hải Việt Nam (MSB)	15.459.231.150	-	0.13%	15.459.231.150	-	0.13%
- Công ty CP Vinalines Logistics (VLG)	2.181.131.012	(1.421.131.012)	1,41%	2.181.131.012	(121.131.012)	1,41%
	17.640.362.162	**(1.421.131.012)**		**17.640.362.162**	**(121.131.012)**	

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(1) Công ty đã tạm ngừng hoạt động từ năm 2018.

(2) Công ty đã tạm ngừng hoạt động từ năm 2014 nhưng chưa hoàn thành thủ tục đóng mã số thuế.

(3) Theo nghị quyết số 11/NQ-CHP ngày 17 tháng 01 năm 2022 của Hội đồng Quản trị chấp thuận về việc góp vốn thành lập Công ty TNHH KM Cargo Services Hải Phòng với tổng số vốn góp là 12.528.000.000 VND (tương đương 36% Vốn Điều lệ).

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan				
- Công ty TNHH Tiếp Vận SITC - Đình Vũ	39.074.400	-	322.545.080	-
- Công ty Cổ phần HPH Logistic	4.183.347.411	-	4.183.164.640	-
-Công ty Cổ phần Vận tải Container Đông Đô - Cảng Hải Phòng	3.350.394.695	-	3.266.638.622	-
- Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam	2.591.870.184	-	3.054.148.740	-
- Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam	-	-	1.449.387.195	-
- Công ty TNHH Khai thác Container Việt Nam	6.134.400	-	7.348.000	-
- Công ty Cổ phần Vinalines Logistics - Việt Nam	1.357.341.949	-	6.517.929	-
	11.528.163.039	-	**12.289.750.206**	-

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên khác				
- Ocean Network Express Pte., Ltd	8.674.913.730	-	3.279.565.553	-
-Wan Hai Lines	10.422.186.957	-	10.668.816.888	-
- Maersk Lines A/S	37.523.402.580	-	16.577.101.526	-
- Sealand Maersk Asia Pte. Ltd	2.322.458.532	-	14.504.778.310	-
- Công ty TNHH Đại lý và Môi giới Vận tải biển Quốc tế	30.009.147.946	-	11.453.766.974	-
- Công ty Cổ phần Vận tải 1 Traco	3.083.142.572	-	2.583.070.626	-
- SITC Container Lines	46.418.157.382	-	43.920.500.425	-
- CTCP Vận tải biển VINAFCO	3.829.679.907	-	5.461.817.505	-
- Công ty TNHH MTV Vận tải biển Nam Triệu	9.930.305.723	(9.930.305.723)	9.930.305.723	(9.930.305.723)
- CTCP Đầu tư thương mại và Vận tải Thành Trang	5.032.987.190	(5.032.987.190)	5.032.987.190	(5.032.987.190)
- Công ty TNHH Cosco Shipping Lines (Việt Nam)	8.282.858.237	-	12.639.326.829	-
- Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn dương Vinashin	6.628.866.818	(6.628.866.818)	6.628.866.818	(6.628.866.818)
- Phải thu khách hàng khác	118.352.475.134	(12.262.452.809)	138.309.820.217	(13.705.152.745)
	290.510.582.708	**(33.854.612.540)**	**280.990.724.584**	**(35.297.312.476)**
	302.038.745.747	**(33.854.612.540)**	**293.280.474.790**	**(35.297.312.476)**

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan				
- Ban QLDA chuyên ngành hàng hải VIMC - Chi nhánh Tổng công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP	767.309.600	-	959.137.000	-
	767.309.600	**-**	**959.137.000**	**-**
Bên khác				
- Công ty Cổ phần Giải pháp Cảng và Hậu Cần	2.520.853.750	-	739.367.027	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng công trình hàng hải	43.852.108	-	43.852.108	-
- Công ty Cổ phần phần mềm quản lý doanh nghiệp	-	-	1.560.000.000	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn và Xây dựng Phú Xuân (1)	219.869.378.168	-		-
- Kocks Ardelt Kranbau GMBH (2)	27.153.351.174	-	27.153.351.174	-
- Các đối tượng khác	15.717.731.387	-	3.115.589.886	-
	265.305.166.587	**-**	**32.612.160.195**	**-**
	266.072.476.187	**-**	**33.571.297.195**	**-**

(1) Tạm ứng theo Hợp đồng số 116/2022/HĐ-TK&TC ngày 12/01/2022 giữa Công ty Cổ phần Tư vấn và Xây dựng Phú Xuân - Công ty Cổ phần Tư vấn và Xây dựng Công trình thủy về việc thiết kế và thi công gói thầu EC: Khảo sát toàn bộ dự án; thiết kế và thi công xây dựng cầu Cảng, nạo vét, kè sau cầu, san lấp, đường bãi thuộc bước 1 của dự án: Đầu tư xây dựng các bến container số 3 và số 4 thuộc Cảng cửa ngõ Quốc tế Hải Phòng (tại khu bến cảng Lạch Huyện), thành phố Hải Phòng.

(2) Đây là khoản ứng trước 15% theo hợp đồng số 01/DVP/KAK/2021 ngày 06/08/2021 với Kocks Ardelt (Đức) mua cần trục đế kiểu quay, sức nâng 45 tấn, số lượng 02 chiếc của Cảng Đình Vũ. Hiện tại hợp đồng vẫn đang trong giai đoạn thực hiện, dự kiến hoàn thành đưa vào sử dụng trong quý I/2023.

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2022		01/01/2022 (đã điều chỉnh)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
a.1) Chi tiết theo nội dung				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	60.000.000	-	-	-
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	58.263.451.691	-	59.493.830.352	-
- Phải thu về kinh phí công đoàn	-	-	24.953.640	-
- Phải thu về bảo hiểm xã hội	118.457.225	-	146.449.153	-
- Phải thu về bảo hiểm y tế	58.124	-	992.019	-
- Tạm ứng	84.186.840	-	622.648.323	-
- Ký cược, ký quỹ	15.000.000	-	15.000.000	-
- Phải thu giá trị dịch vụ cung cấp chưa phát hành hóa đơn	5.331.077.200	-	4.870.943.185	-
- Khấu hao, lãi vay tài sản cẩu số 4, số 5 bãi container Chùa Vẽ (*)	194.218.263.761	-	194.218.263.761	-
- Phải thu về bồi thường tổn thất hàng hóa	2.359.469.010	-	4.501.556.683	-
- Phải thu đại lý hàng hải	2.353.476.159	-	2.469.520.177	-
- Phải thu về bồi thường vật chất do va chạm giữa tàu và cần trục	3.730.072.222	-	-	-
- Phải thu người lao động	693.896.391	-	494.001.269	-
- Phải thu khác	2.484.907.571	-	2.945.840.594	-
	269.712.316.194	**-**	**269.803.999.156**	**-**
a.2) Chi tiết theo đối tượng				
Bên khác				
Phải thu khác	269.712.316.194	-	269.803.999.156	-
	269.712.316.194	**-**	**269.803.999.156**	**-**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
b) Dài hạn				
Phải thu người lao động	158.986.000	-	194.986.000	-
	158.986.000	**-**	**194.986.000**	**-**

(*) Đây là khoản tiền đã nộp vào ngân sách Nhà nước đối với chi phí khấu hao và lãi vay trong giai đoạn từ năm 2014 đến 31/12/2018 của cầu cảng số 4, số 5 Bến cảng Chùa Vẽ. Số tiền này được nộp vào ngân sách theo yêu cầu của Bộ Tài chính tại văn bản số 3910/BTC-TTr ngày 03/04/2020.
(Xem thêm thông tin tại thuyết minh số 34 - Thông tin khác).

8 . NỢ XẤU

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Hoàng Ngân	777.244.311	-	777.244.311	-
- Công ty Cổ phần Vận tải Container Đông Đô cảng Hải Phòng	3.266.638.622	-	3.266.638.622	-
- Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn dương Vinashin	6.628.866.818	-	6.628.866.818	-
- Công ty TNHH MTV Vận tải biển Nam Triệu	9.930.305.723	-	9.930.305.723	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Vận tải Thành Trang	5.032.987.190	-	5.032.987.190	-
- Các đối tượng khác	8.982.322.744	763.752.868	12.733.631.879	3.072.362.067
	34.618.365.408	**763.752.868**	**38.369.674.543**	**3.072.362.067**

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2022		01/01/2022 (đã điều chỉnh)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	77.275.446.461	-	70.633.474.883	-
Công cụ, dụng cụ	15.826.782.836	-	12.856.462.904	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-	230.658.636	-
Hàng hoá	359.714.525	-	954.226.700	-
	93.461.943.822	-	**84.674.823.123**	-

10 . XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Dự án đầu tư xây dựng các bến container số 3, số 4 Cảng cửa ngõ Quốc tế Hải Phòng (tại khu bến cảng Lạch huyện), thành phố Hải Phòng (*)	124.626.015.676	11.516.445.171
- Dự án cải tạo cầu 3,4 Cảng Chùa Vẽ phục vụ lắp đặt cần cẩu quay	-	7.636.150.745
- Các công trình khác	2.706.393.570	827.401.269
	127.332.409.246	**19.979.997.185**

(*) Thông tin Dự án đầu tư xây dựng các bến container số 3, số 4 Cảng cửa ngõ Quốc tế Hải Phòng (tại khu bến cảng Lạch huyện), thành phố Hải Phòng:

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng;
- Mục đích xây dựng: Đáp ứng tiến độ thực hiện các dự án đầu tư xây dựng, phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội của thành phố Hải Phòng;
- Địa điểm xây dựng: Khu bến Cảng Lạch Huyện thuộc Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, Huyện Cát Hải, Thành phố Hải Phòng;
- Tổng mức đầu tư: 6.946 tỷ VND;
- Thời gian bắt đầu triển khai và thời gian dự kiến hoàn thành: từ năm 2020 đến năm 2025. Dự kiến hoàn thành và đưa vào khai thác bến số 3 từ năm 2023;
- Nguồn vốn đầu tư: Dự kiến vốn vay 55%, vốn chủ sở hữu 45%;
- Quy mô của dự án: Xây dựng 02 bến cho tàu đến 100.000DWT (gần 8.000 teu) với tổng chiều dài 750m, rộng 50m, Bến sà lan, dịch vụ với tổng chiều dài 250m (gồm cả 50m bề rộng của bến chính), rộng 15m cho cỡ tàu đến 3.000 DWT (gần 160 teus); Kè bảo vệ bờ; Hệ thống bãi chứa hàng, đường giao thông, các công trình phụ trợ và hạ tầng kỹ thuật, thiết bị đồng bộ (đáp ứng sản lương hàng hóa thông qua 1,0 - 1,1 triệu TEUs/năm) trên diện tích 47ha; Các thiết bị chính phục vụ khai thác: 06 cần trục STS trên bến chính; 24 RTG; 02 xe nâng RSD; 01 xe nâng rỗng; 50 đầu kéo + rơ-mooc; 01 cầu trục xưởng sửa chữa, 08 cân xe tại cổng cảng và phần mềm quản lý vận hành cảng TOS;
- Tình trạng của dự án đến thời điểm 31/12/2022: Đang thực hiện thi công các hạng mục xây lắp chính của dự án.

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	2.767.849.668.420	723.108.796.274	3.624.818.755.736	80.173.878.255	7.195.951.098.685
- Mua trong kỳ	-	806.600.000	18.487.683.838	11.093.703.196	30.387.987.034
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	10.142.379.045	-	1.161.221.884	41.481.481	11.345.082.410
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(34.209.410.179)	(37.100.000)	(34.246.510.179)
- Giảm khác	(79.531.971)	-	(29.905.787)	-	(109.437.758)
Số dư cuối kỳ	**2.777.912.515.494**	**723.915.396.274**	**3.610.228.345.492**	**91.271.962.932**	**7.203.328.220.192**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	1.769.620.117.240	608.047.394.322	2.632.370.879.011	59.375.392.351	5.069.413.782.924
- Khấu hao trong kỳ	63.336.908.019	30.020.741.199	102.575.050.150	5.498.752.716	201.431.452.084
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(34.175.824.179)	(28.654.000)	(34.204.478.179)
Số dư cuối kỳ	**1.832.957.025.259**	**638.068.135.521**	**2.700.770.104.982**	**64.845.491.067**	**5.236.640.756.829**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	998.229.551.180	115.061.401.952	992.447.876.725	20.798.485.904	2.126.537.315.761
Tại ngày cuối kỳ	**944.955.490.235**	**85.847.260.753**	**909.458.240.510**	**26.426.471.865**	**1.966.687.463.363**

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3.242.280.543.787 VND.

- Năm 2014, Công ty đã tạm ghi nhận tăng tài sản cố định hữu hình đối với cầu cảng số 04, 05 và bãi container thuộc bến Cảng Chùa Vẽ - Cảng Hải Phòng và gói thiết bị với tổng nguyên giá là 279,7 tỷ VND (giá trị còn lại đến ngày 31/12/2022 là 148,9 tỷ VND). Việc tạm tăng các tài sản cố định này được thực hiện theo văn bản số 1966/VPCP-KTN ngày 25/03/2014 của Văn phòng Chính phủ. Đây là các tài sản thuộc Dự án cải tạo, nâng cấp Cảng Hải Phòng - Giai đoạn 2, do Bộ Giao thông Vận tải làm chủ đầu tư, sử dụng vốn đối ứng của Chính phủ Việt Nam và vốn vay ODA của Chính phủ Nhật Bản nên việc quản lý, khai thác các tài sản này đang còn một số vướng mắc. Từ năm 2020, Công ty đã tạm dừng trích khấu hao đối với các tài sản này. Chi phí khấu hao chưa trích lũy kế tới ngày 31/12/2022 là 18,6 tỷ VND (trong đó chi phí khấu hao trong năm 2022 ước tính là 6,2 tỷ VND). *(Xem thêm thông tin tại thuyết minh số 34 - Thông tin khác).*

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán và phần mềm nghiệp vụ với nguyên giá là 41.100.422.186 VND và giá trị hao mòn lũy kế đến thời điểm 31/12/2022 là 34.912.794.141 VND, giá trị khấu hao trong năm là 1.009.159.577 VND.

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

		31/12/2022	01/01/2022 (đã điều chỉnh)
		VND	VND
a)	**Ngắn hạn**		
	Công cụ dụng cụ xuất dùng	8.914.557.135	5.334.332.806
	Phí bảo hiểm	5.334.298.052	4.540.629.015
	Chi phí sửa chữa tài sản cố định, nạo vét	7.687.745.697	7.897.956.543
	Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.004.247.218	3.235.718.506
		23.940.848.102	**21.008.636.870**
b)	**Dài hạn**		
	Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	32.413.310.368	32.532.852.349
	Công cụ dụng cụ xuất dùng	20.469.500.538	14.152.480.170
	Chi phí thuê đất Khu Công nghiệp Minh Phương (*)	26.354.967.913	27.118.880.029
	Chi phí trả trước dài hạn khác	2.492.711.354	1.301.461.685
		81.730.490.173	**75.105.674.233**

(*) Theo hợp đồng thuê đất số 27/2015/HĐTĐ - MP ký ngày 12 tháng 06 năm 2015 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Minh Phương và Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ, Công ty Cảng Đình Vũ được thuê 44.417 m2 tại Khu Công nghiệp Minh Phương với thời hạn thuê là 43 năm tính từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 30 tháng 06 năm 2057. Công ty Cảng Đình Vũ đã trả hết tiền thuê cho toàn bộ thời gian thuê và phân bổ dần vào chi phí theo thời hạn thuê.

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Bên khác				
- Công ty Cổ phần Unico Vina	834.255.160	834.255.160	1.678.085.200	1.678.085.200
- Công ty Cổ phần Kiến trúc và Xây dựng Thành Đông	1.614.784.820	1.614.784.820	1.907.205.000	1.907.205.000
- Công ty Cổ phần Xăng dầu dầu khí PVOIL Hải Phòng	12.593.780.390	12.593.780.390	9.862.251.920	9.862.251.920
- Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Minh Châu	260.932.320	260.932.320	2.016.259.300	2.016.259.300
- Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và Dịch vụ An Thái Hưng	9.453.677.679	9.453.677.679	4.143.924.510	4.143.924.510
- Công ty TNHH Thương mại Vận tải và Du lịch quốc tế VITRA	5.059.081.000	5.059.081.000	5.934.000.000	5.934.000.000
- Công ty Cổ phần Truyền thông - Xây dựng Thành An	-	-	1.698.528.557	1.698.528.557
- Công ty cổ phần Tư vấn và Xây dựng Công trình thủy	26.112.871.448	26.112.871.448	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	65.775.266.434	65.775.266.434	52.702.771.172	52.702.771.172
	121.704.649.251	**121.704.649.251**	**79.943.025.659**	**79.943.025.659**
b) Bên liên quan				
- Công ty Cổ Phần HPH Logistics	187.376.976	187.376.976	1.415.358.325	1.415.358.325
	187.376.976	**187.376.976**	**1.415.358.325**	**1.415.358.325**
	121.892.026.227	**121.892.026.227**	**81.358.383.984**	**81.358.383.984**

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ (đã điều chỉnh)	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	6.274.290.349	47.821.809.932	52.750.941.759	-	1.345.158.522
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	3.088.310.640	19.984.194.984	171.768.260.017	156.763.459.610	-	31.900.684.751
Thuế Thu nhập cá nhân	2.296.688.935	549.581.958	33.779.608.940	30.521.297.127	24.986.549	1.536.191.385
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	2.190.188.100	35.108.072.246	50.966.327.826	50.993.044.111	2.190.188.100	35.081.355.961
Các loại thuế khác	-	-	30.004.106	30.004.106	-	-
	7.575.187.675	**61.916.139.537**	**304.366.010.821**	**291.058.746.713**	**2.215.174.649**	**69.863.390.619**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022 (đã điều chỉnh)
	VND	VND
- Chi phí lãi vay (*)	217.583.601.226	213.916.448.880
- Chi phí phải trả khác	1.540.065.282	2.540.280.332
	219.123.666.508	**216.456.729.212**

(*) Chi phí lãi vay của khoản vay ODA cho cầu cảng số 04, 05 bãi container bến Cảng Chùa Vẽ và khoản vay gói thiết bị ODA giai đoạn 2 bổ sung. Tại ngày 31/12/2022, Công ty đang tạm dừng trích chi phí lãi vay cho khoản vay ODA cho cầu cảng số 04, 05 bãi container bến Cảng Chùa Vẽ, chi phí lãi vay phải trả tạm tính trong khoảng thời gian từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2019 là 182.515.816.097 VND. *(Xem thêm thông tin tại thuyết minh số 34 - Thông tin khác).*

17 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	2.794.830.778	532.440.070
- Bảo hiểm xã hội	2.861.223	2.861.223
- Bảo hiểm y tế	1.131.316	1.131.316
- Bảo hiểm thất nghiệp	13.574.605	13.487.279
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	6.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2.281.210.580	2.127.087.650
- Phải trả tiền ăn ca và phụ cấp độc hại	18.821.046.628	7.736.859.308
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.591.026.859	1.058.376.490
	25.505.681.989	**11.478.243.336**

18 . VAY

	01/01/2022		Trong kỳ		31/12/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Nợ dài hạn đến hạn trả	**31.636.427.823**	**31.636.427.823**	**28.989.471.011**	**33.082.646.599**	**27.543.252.235**	**27.543.252.235**
- Vay dài hạn ODA giai đoạn II đến hạn trả (1)	31.636.427.823	31.636.427.823	28.989.471.011	33.082.646.599	27.543.252.235	27.543.252.235
	31.636.427.823	**31.636.427.823**	**28.989.471.011**	**33.082.646.599**	**27.543.252.235**	**27.543.252.235**
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn ODA giai đoạn II (1)	253.125.146.774	253.125.146.774	-	59.316.929.674	193.808.217.100	193.808.217.100
- Vay dài hạn ODA giai đoạn II bổ sung (2)	41.219.984.859	41.219.984.859	-	-	41.219.984.859	41.219.984.859
- Vay dài hạn ODA cầu số 04, 05 bãi container, bến Cảng chùa Vẽ (2)	342.110.245.728	342.110.245.728	-	-	342.110.245.728	342.110.245.728
	636.455.377.361	**636.455.377.361**	**-**	**59.316.929.674**	**577.138.447.687**	**577.138.447.687**
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(31.636.427.823)	(31.636.427.823)	(28.989.471.011)	(33.082.646.599)	(27.543.252.235)	(27.543.252.235)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	**604.818.949.538**	**604.818.949.538**			**549.595.195.452**	**549.595.195.452**

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(1) Số dư vay theo hợp đồng vay số 02/2004/TDNN ngày 21/12/2004 ký giữa Chi nhánh Quỹ hỗ trợ phát triển Hải Phòng và Cảng Hải Phòng (nay là Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng), mục đích vay đầu tư thiết bị đối với dự án "Cải tạo nâng cấp Cảng Hải Phòng giai đoạn II", không có tài sản đảm bảo, lãi suất 1,3%/năm và phí vay lại 0,2%/năm; lãi và gốc được trả thành 40 kỳ vào ngày 20 tháng 02 và ngày 20 tháng 08 hàng năm, kỳ trả gốc và lãi cuối cùng vào ngày 20/08/2029.

Tại thời điểm 31/12/2022, số dư nợ vay gốc Yên Nhật là: 1.097.996.900 JPY (tương đương 193.808.217.100 VND; Nợ dài hạn đến hạn trả là 156.856.700 JPY (tương đương 27.543.252.235 VND).

(2) Giá trị nhận nợ liên quan đến các tài sản là cầu cảng số 04, số 05 bãi container thuộc bến Cảng Chùa Vẽ - Cảng Hải Phòng và các khoản mục chi phí khác được phân bổ cho giá trị gói thiết bị được ghi nhận căn cứ theo Quyết định số 4196/QĐ-BGTVT ngày 25 tháng 11 năm 2015 của Bộ Giao thông Vận tải ("Quyết định 4196/QĐ-BGTVT").

Căn cứ theo Quyết định số 4196/QĐ-BGTVT và Biên bản về việc kiểm tra, xác định giá trị phần vốn nhà nước, quyết toán chi phí cổ phần hóa, kinh phí hỗ trợ lao động dôi dư, quyết toán số tiền thu từ cổ phần hóa của Công ty TNHH MTV Cảng Hải Phòng tại thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần được ký giữa Tổ công tác Tổng công ty Hàng hải Việt Nam và đại diện của Công ty vào ngày 10/10/2016, Công ty đã tạm thời điều chỉnh giá trị các tài sản, thiết bị nêu trên và ghi nhận giá trị khoản vay với tổng số tiền là 383,3 tỷ VNĐ (bao gồm 342,1 tỷ đồng là giá trị quyết toán của 02 cầu cảng, và 41,2 tỷ đồng là phần chi phí khác được phân bổ cho giá trị gói thiết bị thuộc dự án). Việc ghi nhận này đã được Công ty điều chỉnh hồi tố từ ngày 01/07/2014 (ngày Công ty chính thức chuyển sang công ty cổ phần).

Đến thời điểm hiện tại phương án vay và trả nợ vay (thời hạn vay, phương án trả nợ, lãi suất vay và các điều khoản đảm bảo), cũng như đồng tiền nhận nợ (Việt Nam đồng hay Yên Nhật) chưa được các cơ quan quản lý Nhà nước phê duyệt tại thời điểm nhận nợ, vì thế, Công ty tạm ghi nhận các khoản vay này bằng Việt Nam đồng và thực hiện trích trước chi phí lãi vay cho giai đoạn từ ngày 01/07/2014 đến thời điểm 31/12/2019 với lãi suất 9,5%/năm, cộng thêm chi phí cho vay lại là 0,2%/năm. Trong năm 2020, theo Nghị quyết số 71/NQ-CHP ngày 12/06/2020 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng, Công ty đã tạm dừng trích chi phí lãi vay kể từ đầu năm 2020. Số tiền lãi ước tính chưa trích lũy kế đến 31/12/2022 là 99,6 tỷ đồng đối với giá trị khoản vay đầu tư cầu cảng số 04, 05 bãi container thuộc bến Cảng Chùa Vẽ.

Tại Văn bản số 8715/BTC-PLN ngày 23/07/2018 của Bộ Tài chính và Văn bản số 10582/VPCP-KTTH ngày 01/11/2018 của Văn phòng Chính phủ, Văn phòng Chính phủ đã đồng ý với kiến nghị của Bộ Tài chính về việc rà soát lại cơ sở ghi nhận giá trị đối với 02 cầu cảng và các nội dung khoản vay nêu trên và đồng ý chủ trương cho vay lại phần chi phí thiết bị tương tự cơ chế cho vay lại phần thiết bị đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Văn bản số 1596/CP - QHQT ngày 25/10/2004. Cụ thể, lãi suất cho vay lại bằng Yên Nhật là 1,5%/năm. Bên cạnh đó, Bộ Tài chính cũng yêu cầu kiểm tra lại quá trình cổ phần hóa của Công ty (trong điều kiện hồ sơ quyết toán giá trị vốn Nhà nước tại thời điểm cổ phần hóa của Công ty chưa được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt). Khi có sự phê duyệt chính thức của Bộ Tài chính về phương án vay, trả nợ, Công ty sẽ thực hiện điều chỉnh Báo cáo tài chính (nếu cần thiết).

Ngày 11/11/2022, Văn phòng Chính phủ có văn bản số 7642/VPCP-CN thông báo ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ tướng Chính phủ Lê Văn Thành yêu cầu Bộ GTVT chủ trì phối hợp với Bộ Tài chính và các Bộ, cơ quan liên quan nghiên cứu, rà soát kỹ lưỡng các phương án, thống nhất một phương án xử lý, quản lý khai thác cầu cảng số 4, số 5 thuộc bến cảng Chùa Vẽ, bảo đảm phù hợp thực trạng tài sản, điều kiện quản lý khai thác các cầu Cảng và tuân thủ theo quy định Pháp luật liên quan.

19 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
- Dự phòng quỹ tiền lương	6.160.188.100	16.450.000.000
	6.160.188.100	**16.450.000.000**

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	**3.269.600.000.000**	**70.026.658.714**	**(613.301.691.109)**	**606.110.347.280**	**651.039.856.992**	**675.444.604.099**	**4.658.919.775.976**
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	556.937.847.955	146.262.584.364	703.200.432.319
Phân phối lợi nhuận Công ty Mẹ	-	-	-	125.881.161.190	(360.011.161.190)	-	(234.130.000.000)
Phân phối lợi nhuận Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Cảng Đình Vũ	-	-	-	-	(14.025.000.000)	(91.875.000.000)	(105.900.000.000)
Phân phối lợi nhuận Công ty Cổ phần Lai dắt và Vận tải Cảng Hải Phòng	-	-	-	1.620.000.000	(2.990.778.465)	(1.993.852.310)	(3.364.630.775)
Phân phối lợi nhuận Công ty TNHH MTV Cảng Hoàng Diệu	-	-	-	-	(15.936.611.341)	-	(15.936.611.341)
Phân phối lợi nhuận Công ty TNHH MTV Đào tạo Kỹ thuật nghiệp vụ Cảng Hải Phòng	-	-	-	-	(27.257.730)	-	(27.257.730)
Tăng khác do ảnh hưởng của Công ty liên kết	-	-	-	-	420.165.341	403.688.270	823.853.611
Tăng khác	-	-	-	101.080.000	-	-	101.080.000
Giảm khác do Công ty liên kết phân phối quỹ	-	-	-	-	(390.429.668)	-	(390.429.668)
Số dư cuối kỳ trước	**3.269.600.000.000**	**70.026.658.714**	**(613.301.691.109)**	**733.712.588.470**	**815.016.631.894**	**728.242.024.423**	**5.003.296.212.392**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ này	**3.269.600.000.000**	**70.026.658.714**	**(613.301.691.109)**	**733.712.588.470**	**815.016.631.894**	**728.242.024.423**	**5.003.296.212.392**
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	576.242.533.864	147.903.011.554	724.145.545.418
Phân phối vào quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	347.388.153.200	(347.388.153.200)	-	-
Phân phối vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(77.605.108.223)	(17.484.349.974)	(95.089.458.197)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(130.784.000.000)	(118.248.000.001)	(249.032.000.001)
Tăng khác	-	-	-	80.964.000	-	-	80.964.000
Giảm khác do Công ty liên kết phân phối quỹ	-	-	-	-	(623.298.499)	-	(623.298.499)
Số dư cuối kỳ này	**3.269.600.000.000**	**70.026.658.714**	**(613.301.691.109)**	**1.081.181.705.670**	**834.858.605.836**	**740.412.686.002**	**5.382.777.965.113**

b) **Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam - Công ty TNHH MTV	92,56%	3.026.413.770.000	92,56%	3.026.413.770.000
Các cổ đông khác	7,44%	243.186.230.000	7,44%	243.186.230.000
	100%	**3.269.600.000.000**	**100%**	**3.269.600.000.000**

c) **Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	3.269.600.000.000	3.269.600.000.000
- *Vốn góp đầu kỳ*	*3.269.600.000.000*	*3.269.600.000.000*
- *Vốn góp cuối kỳ*	*3.269.600.000.000*	*3.269.600.000.000*
Cổ tức, lợi nhuận:		
- *Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ*	*2.127.087.650*	*1.978.046.400*
- *Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ*	*249.032.000.000*	*275.656.000.000*
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	249.032.000.000	275.656.000.000
- *Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền*	*(248.877.877.070)*	*(275.506.958.750)*
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	(248.877.877.070)	(275.506.958.750)
- *Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ*	*2.281.210.580*	*2.127.087.650*

d) **Cổ phiếu**

	31/12/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	326.960.000	326.960.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	326.960.000	326.960.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*326.960.000*	*326.960.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	326.960.000	326.960.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*326.960.000*	*326.960.000*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) **Các quỹ công ty**

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Quỹ đầu tư phát triển	1.081.181.705.670	733.712.588.470
	1.081.181.705.670	**733.712.588.470**

21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Tại Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng

- Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại số 8A đường Trần Phú, phường Máy Tơ, quận Ngô Quyền, TP.Hải Phòng để sử dụng làm văn phòng Công ty từ năm 1993 đến năm 2043. Diện tích khu đất thuê là 4.083,2 m2. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

- Công ty được UBND thành phố Hải Phòng giao đất theo quyết định số 2024/QĐ-UBND ngày 22/10/2007 tại số 23 đường Lương Khánh Thiện, quận Ngô Quyền, TP.Hải Phòng để sử dụng với mục đích làm trụ sở Công ty TNHH MTV Trung tâm y tế Cảng Hải Phòng phục vụ kiểm tra khám sức khỏe cho cán bộ nhân viên. Diện tích khu đất là 1.022 m2. Thửa đất này không phải nộp tiền thuê đất hàng năm do phục vụ công ích.

- Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại số 15 đường Ngô Quyền, phường Vạn Mỹ, quận Ngô Quyền, TP.Hải Phòng để sử dụng với mục đích làm kho bãi từ năm 1993 đến năm 2043. Diện tích khu đất thuê là 6.472,7 m2. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

- Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại số 4 đường Hoàng Diệu, phường Máy Tơ, quận Ngô Quyền, TP.Hải Phòng để sử dụng với mục đích làm văn phòng và dịch vụ ăn uống. Diện tích khu đất thuê là 2.276,8 m2. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước. Thửa đất trên đã hết thời hạn hợp đồng thuê đất. Công ty đã hoàn tất thủ tục hồ sơ để xin gia hạn tiếp tục được thuê đất để phục vụ kinh doanh. Sở Tài nguyên và Môi trường TP.Hải Phòng đã trình hồ sơ lên UBND TP.Hải Phòng, Tuy nhiên UBND trả lời không gia hạn cho thửa đất trên, vì nằm trong kế hoạch di dời Cảng Hải Phòng từ năm 2020-2025 thuộc dự án Nam Sông Cấm. Do vậy Sở Tài nguyên và Môi trường không ký gia hạn hợp đồng thuê đất cho Công ty.

- Công ty được UBND thành phố Hải Phòng giao thửa đất tại lô 15, đường Lê Hồng Phong, phường Đằng Lâm, quận Hải An, TP.Hải Phòng theo Quyết định số 1226/QĐ-UBTP ngày 12/07/2010 để sử dụng với mục đích làm văn phòng. Diện tích khu đất là 777 m2. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

- Khu đất số 5 đường Chùa Vẽ, phường Đông Hải I, quận Hải An, hiện nay là Chi nhánh Cảng Chùa Vẽ với diện tích sử dụng là: 236,820,2 m2, trong đó có các Quyết định giao đất như sau: Số 531/QĐ-UBND Hải Phòng ngày 30/3/1999 diện tích cấp đất là 55.693,9 m2; Số 1869/QĐ-UBND Hải Phòng ngày 27/9/2000 diện tích cấp đất là 8.451,5 m2; Số 1184/QĐ-UBND Hải Phòng ngày 22/4/2004 diện tích cấp đất là: 74.776,2m2; Diện tích đất còn lại là 97.898,6 m2 Công ty được UBND thành phố Hải Phòng giao từ năm 1955 nhưng chưa có quyết định giao đất. Khu đất này chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do chênh lệch diện tích đất theo quyết định đã cấp, vì vậy phải chờ UBND thành phố Hải Phòng ra Quyết định giao diện tích đất là 97.898,6 m2 cho Công ty. Tại đây, Công ty đang đầu tư xây dựng để khai thác hàng container, hiện nay đã xây tường bao xung quanh, không có sự tranh chấp, sử dụng đúng mục đích và chấp hành tốt quy định về luật đất đai.

- Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại số 9 Cù Chính Lan, phường Minh Khai, quận Hồng Bàng, TP.Hải Phòng để sử dụng làm trụ sở Công ty TNHH MTV Đào tạo Kỹ thuật nghiệp vụ Cảng Hải Phòng từ năm 1993 đến năm 2043. Diện tích khu đất thuê là 1.022 m2. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

- Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại KCN Đình Vũ giai đoạn II, phường Đông Hải II, quận Hải An, TP.Hải Phòng để sử dụng làm Chi nhánh Cảng Tân Vũ theo Giấy chứng nhận số: BB 538580 cấp ngày 10/4/2012. Diện tích khu đất thuê là 436.460 m2. Khu đất trên nằm trong khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải được ưu đãi tiền thuê đất.

- Khu đất tại KCN Đình Vũ giai đoạn III, phường Đông Hải II, quận Hải An, TP.Hải Phòng với diện tích là 74.244,3 m2. Theo thông báo số 220/TB-UBND ngày 25/06/2010 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc thu hồi để thực hiện dự án đầu tư xây dựng Cảng Đình Vũ giai đoạn III, hiện nay Công ty đang trình Sở Tài nguyên và Môi trường hồ sơ để báo cáo UBND Thành phố Hải Phòng ra quyết định giao đất. Công ty đang sử dụng khu đất để làm kho bãi chứa hàng.

- Thửa đất tại số 02 đường Hoàng Diệu, phường Máy Tơ nối liền giữa đường Hoàng Diệu và đường Lê Thánh Tông với tổng diện tích quản lý và sử dụng là 329.613,9 m2. Trong đó, diện tích sử dụng sản xuất kinh doanh là 154.127,3 m2. Diện tích còn lại là 175.486,6 m2 là khu vực ga phân loại trong cảng gồm 07 làn đường sắt, 01 trạm cân toa và hành lang đường sắt chạy dọc trong cảng, đường giao thông trong cảng. Khu vực bãi phòng không trại pháo 37 ly và 03 hầm trú ẩn tập thể do Bộ chỉ huy quân sự thành phố Hải Phòng quản lý. Hiện nay khu đất này chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vì theo quy hoạch di dời cảng để thực hiện dự án Nam Sông Cấm. Công ty được tiếp quản thửa đất này từ năm 1955 (Cảng chính) và đang làm trụ sở kinh doanh của Công ty TNHH Một thành viên Cảng Hoàng Diệu.

- Công ty được giao thửa đất tại Khu hậu cần Bến Gót - Cát Hải theo Quyết định số 425/QĐ-UBND Thành phố Hải Phòng ngày 27/02/2006. Diện tích khu đất là 5.299 m2. Công ty đã hoàn thiện hồ sơ để trình Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hải Phòng cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để xây dựng khu nhà hậu cần phục vụ khu neo đậu chuyển tải cho cán bộ nhân viên của Công ty khi làm hàng chuyển tải tại đây. Ngày 05/4/2017, UBND huyện Cát Hải có Thông báo số 480/TB-UBND thu hồi để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp cảng cửa ngõ quốc tế Hải Phòng (giai đoạn 2) do Công ty cổ phần Khu công nghiệp Đình Vũ làm chủ đầu tư, vì vậy thửa đất không đưa vào sử dụng. Công ty đang trong quá trình làm việc với các cơ quan quản lý Nhà nước về phương án thu hồi thửa đất này. Hiện nay thửa đất này không phải trả tiền thuê đất.

Tại Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ

- Hợp đồng số 03/HĐTĐ ngày 09/01/2006, UBND thành phố Hải Phòng cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ thuê khu đất tại phường Đông Hải 2, Quận Hải An, thành phố Hải Phòng với diện tích là 221.415 m2 với thời hạn thuê là 40 năm kể từ ngày 19/08/2002 đến ngày 19/08/2042. Căn cứ quyết định số 4120/QĐ - CT của Cục thuế thành phố Hải Phòng ngày 03 tháng 12 năm 2014, Công ty được miễn tiền thuê đất của lô đất trên trong 15 năm kể từ tháng 03 năm 2005 đến hết tháng 02 năm 2020. Sau thời gian được miễn giảm tiền thuê đất, Công ty nộp tiền thuê đất theo thông báo hàng năm.

- Hợp đồng thuê đất số 27/2025/HĐTĐ - MP ký ngày 12/06/2015 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ và Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Minh Phương với tổng diện tích đất thuê là 44.417 m2, thời hạn thuê tính từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 30/06/2057. Tổng giá trị tiền thuê cho toàn bộ thời gian thuê là 35.292.100.000 đồng (đã bao gồm thuế GTGT 10%).
(Xem thêm tại Thuyết minh số 13).

d) Ngoại tệ các loại

	31/12/2022	01/01/2022
- Đồng đô la Mỹ (USD)	2.876.064,70	2.907.973,35
- Đồng Euro (EUR)	5,14	5,14

e) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Xử lý nợ theo các quyết định và nghị quyết của HĐQT	4.037.612.294	2.183.298.144

22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.349.509.752.589	2.284.630.005.397
	2.349.509.752.589	**2.284.630.005.397**
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan	**77.915.317.232**	**73.209.913.374**
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36)		

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2022	Năm 2021 (đã điều chỉnh)
	VND	VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.504.407.432.501	1.450.582.886.528
	1.504.407.432.501	**1.450.582.886.528**
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan		
Tổng giá trị mua vào:	41.913.933.262	43.738.603.445
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36)		

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	146.022.688.276	144.848.819.408
Lãi bán các khoản đầu tư	-	1.103.682.418
Cổ tức, lợi nhuận được chia	60.000.000	87.505.310
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	19.092.242.797	11.054.421.647
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	27.689.059.563	25.714.073.061
Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.422.600	-
	192.866.413.236	**182.808.501.844**
Trong đó: Doanh thu tài chính từ các bên liên quan	**60.000.000**	**60.000.000**
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36)		

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	7.369.444.568	8.293.007.238
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	8.378.095.606	5.107.840.386
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	980.705.147	249.721.524
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	1.300.000.000	(1.360.000.000)
	18.028.245.321	**12.290.569.148**

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2022	Năm 2021 (đã điều chỉnh)
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.022.016.840	1.700.634.118
Chi phí nhân công	135.511.923.331	121.079.870.507
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.310.535.273	4.979.737.282
Thuế, phí, lệ phí	1.395.019.795	24.644.000
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	411.614.214	(1.963.770.128)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.258.298.529	6.958.901.139
Chi phí khác bằng tiền	62.537.352.816	48.132.867.950
	215.446.760.798	**180.912.884.868**

27 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	10.222.401.365	5.792.667.545
Thu nhập từ bồi thường của hãng tàu (*)	8.274.540.000	-
Tiền điện cho thuê ngoài	1.022.505.479	1.261.028.965
Tiền phạt thu được	-	276.545.455
Thu nhập khác	971.419.214	1.023.529.320
	20.490.866.058	**8.353.771.285**

(*) Theo biên bản thỏa thuận và bãi nại ngày 01/08/2022 giữa Forward Gloria Navigation S.A và Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng về việc bồi thường thiệt hai do va chạm với cần cẩu QC08 tại Cảng Tân Vũ.

28 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	147.334.889	1.354.591.514
Tiền điện cho thuê ngoài	-	78.435.820
Các khoản bị phạt, truy thu	-	299.963.838
Ủng hộ quỹ vacxin phòng chống dịch covid-19	-	10.300.000.000
Nộp quỹ phòng chống thiên tai năm 2021	-	100.000.000
Chi phí đền bù tổn thất	1.453.428.299	-
Chi phí khác (*)	1.408.701.555	778.942.335
	3.009.464.743	**12.911.933.507**

(*) Ngày 10/8/2022, Cảng Đình Vũ đón tàu Tiger Maanshan cập vào cầu cảng số 2 CĐV để làm hàng. Trong quá trình đón tàu vào đã xảy ra ra sự cố tàu Tiger Maanshan đâm va vào cần trục STS 01 của Cảng Đình Vũ dẫn đến cầu trục STS01 bị hư hỏng nặng. Đây là chi phí ban đầu bỏ ra để thuê tư vấn kiểm định chất lượng sau sự cố và chi phí thuê luật sư tư vấn với giá trị 1,001 tỷ đồng.

29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2022	Năm 2021 (đã điều chỉnh)
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	95.106.393.921	90.798.327.063
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ	61.675.163.926	62.173.023.644
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty TNHH Một thành viên Cảng Hoàng Diệu	11.551.788.093	10.220.239.911
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty Cổ phần Lai dắt và Vận tải Cảng Hải Phòng	3.430.447.203	2.098.449.511
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty TNHH MTV Đào tạo Kỹ thuật nghiệp vụ Cảng Hải Phòng	4.466.874	12.220.509
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**171.768.260.017**	**165.302.260.638**
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước vào thuế TNDN phải nộp kỳ này	-	83.681.762
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	16.895.884.344	18.747.367.421
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(156.763.459.610)	(167.237.425.477)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	**31.900.684.751**	**16.895.884.344**

30 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	13.434.114.275	12.634.446.568
	13.434.114.275	**12.634.446.568**

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	4.390.537.946	8.180.728.471
	4.390.537.946	**8.180.728.471**

c) **Chi phí thuế TNDN hoãn lại**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(3.600.000.000)	432.300.000
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(799.667.707)	(799.667.707)
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(190.190.525)	(357.285.068)
	(4.589.858.232)	**(724.652.775)**

31 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	576.242.533.864	556.937.847.955
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	576.242.533.864	556.937.847.955
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	326.960.000	326.960.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**1.762**	**1.703**

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	231.567.139.855	201.128.395.279
Chi phí nhân công	819.295.126.984	791.029.491.285
Chi phí khấu hao tài sản cố định	202.015.833.161	210.270.972.406
Hoàn nhập dự phòng	411.614.214	(1.963.770.128)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	201.108.321.744	154.440.569.730
Chi phí khác bằng tiền	265.859.325.555	285.627.221.515
	1.720.257.361.513	**1.640.532.880.087**

33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động về giá thị trường, tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2022				
Đầu tư dài hạn	-	16.219.231.150	-	16.219.231.150
	-	**16.219.231.150**	**-**	**16.219.231.150**
Tại ngày 01/01/2022				
Đầu tư dài hạn	-	17.519.231.150	-	17.519.231.150
	-	**17.519.231.150**	**-**	**17.519.231.150**

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2022				
Tiền và các khoản tương đương tiền	682.687.029.154	-	-	682.687.029.154
Phải thu khách hàng, phải thu khác	537.896.449.401	158.986.000	-	538.055.435.401
Các khoản cho vay	2.481.188.000.000	-	-	2.481.188.000.000
	3.701.771.478.555	**158.986.000**	**-**	**3.701.930.464.555**
Tại ngày 01/01/2022				
Tiền và các khoản tương đương tiền	308.962.376.156	-	-	308.962.376.156
Phải thu khách hàng, phải thu khác	527.787.161.470	194.986.000	-	527.982.147.470
Các khoản cho vay	2.751.718.000.000	-	-	2.751.718.000.000
	3.588.467.537.626	**194.986.000**	**-**	**3.588.662.523.626**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2022				
Vay và nợ	27.543.252.235	549.595.195.452	-	577.138.447.687
Phải trả người bán, phải trả khác	128.052.214.327	-	-	128.052.214.327
Chi phí phải trả	219.123.666.508	-	-	219.123.666.508
	374.719.133.070	**549.595.195.452**	**-**	**924.314.328.522**
Tại ngày 01/01/2022				
Vay và nợ	31.636.427.823	604.818.949.538	-	636.455.377.361
Phải trả người bán, phải trả khác	92.836.627.320	-	-	92.836.627.320
Chi phí phải trả	216.456.729.212	-	-	216.456.729.212
	340.929.784.355	**604.818.949.538**	**-**	**945.748.733.893**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34 . THÔNG TIN KHÁC

Cầu cảng số 04 và số 05 bến cảng Chùa vẽ là các hạng mục thuộc Dự án cải tạo, nâng cấp cảng Hải Phòng giai đoạn II do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt theo quyết định số 29/QĐ-TTg ngày 09/01/1999:

Chủ đầu tư: Bộ Giao thông vận tải

Nguồn vốn đầu tư: vay ODA Nhật Bản và vốn đối ứng của Chính phủ

- Ngày 25/03/2014, Thủ tướng Chính phủ có văn bản số 1966/TTg-KTN giao cho Bộ Giao thông vận tải chỉ đạo, hướng dẫn Công ty TNHH một thành viên Cảng Hải Phòng (Cảng Hải Phòng) thực hiện việc hạch toán tăng tài sản đối với giá trị của các cầu cảng số 4 và số 5 thuộc Bến cảng Chùa Vẽ (các Cầu cảng) theo quy định của pháp luật.

- Ngày 25/11/2015, Bộ Giao thông vận tải đã ban hành Quyết định số 4196/QĐ - BGTVT về việc phê duyệt quyết toán hoàn thành đối với Dự án cải tạo, nâng cấp Cảng Hải Phòng - Giai đoạn II và yêu cầu Công ty hoàn thành thủ tục vay đối với giá trị quyết toán của hai công trình nêu trên là 342,1 tỷ VND.

Bên cạnh đó, Bộ Giao thông vận tải cũng giao cho Công ty báo cáo Bộ Tài chính về việc vay lại giá trị phần chi phí khác được phân bổ cho gói thiết bị của dự án với số tiền là 55,3 tỷ VND.

- Tuy nhiên, Công ty đã có văn bản báo cáo Bộ Tài chính về giá trị 55,3 tỷ VND này đã bao gồm tiền lãi vay vốn cho gói thiết bị là 14,1 tỷ VND. Công ty đã trả số tiền lãi này và đã có xác nhận của Ngân hàng Đầu tư Phát triển - Chi nhánh Hải Phòng số 425/TB-NHPT.HPH.TD3 ngày 16/11/2010. Do đó, Công ty chỉ ghi nhận chi phí khác cho gói thiết bị là: 41,14 tỷ VND.

- Theo đó, Công ty tạm ghi nhận giá trị của 02 cầu Cảng số 04, 05, bãi container thuộc bến Cảng Chùa Vẽ - Cảng Hải Phòng và gói thiết bị với nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt tại ngày 31/12/2022 là 279,7 tỷ VND và 148,9 tỷ VND căn cứ theo Quyết định số 4196/QĐ - BGTVT ngày 25/11/2015 của Bộ Giao thông Vận tải.

- Căn cứ theo Quyết định số 4196/QĐ-BGTVT ngày 25/11/2015 và Biên bản "Về việc kiểm tra, xác định giá trị phần vốn nhà nước, quyết toán chi phí cổ phần hóa của Công ty TNHH MTV Cảng Hải Phòng tại thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần" được ký giữa Tổ công tác Tổng công ty Hàng hải Việt Nam và đại diện của Công ty vào ngày 10/10/2016, Công ty đã tạm thời điều chỉnh giá trị các tài sản, thiết bị nêu trên và ghi nhận giá trị khoản vay với tổng số tiền là 383,3 tỷ VND (bao gồm 342,1 tỷ VND là giá trị quyết toán của 02 cầu cảng số 04, 05, bãi container cảng Chùa Vẽ và 41,2 tỷ VND là phần chi phí khác được phân bổ cho giá trị gói thiết bị thuộc dự án). Việc ghi nhận này đã được Công ty điều chỉnh hồi tố từ ngày 01/07/2014 (ngày Công ty chính thức chuyển sang công ty cổ phần).

Các khoản phải thu, phải trả phát sinh từ dự án

- Theo các văn bản: Kết luận số 1134/KL-TTr ngày 06/12/2019 của Đoàn thanh tra Bộ Tài chính tại Tổng công ty Hàng hải Việt Nam; văn bản số 3910/BTC-TTr ngày 03/4/2020 của Bộ Tài chính về việc xử lý tạm nộp tiền khấu hao, trích trước lãi vay tài sản cầu cảng số 4, số 5 và bãi container - Cảng Hải Phòng thì: Cảng Hải Phòng phải nộp đủ số tiền khấu hao và tạm trích trước chi phí lãi vay của tài sản cầu số 4, số 5 bến Cảng Chùa Vẽ từ thời điểm 01/7/2014 đến 31/12/2018 là 194.218.263.761 VND (trong đó tiền khấu hao là 44.887.141.500 VND và tạm trích trước chi phí lãi vay là 149.331.122.261 VND).

- Công ty đã tạm nộp các khoản trên vào ngân sách Nhà nước các khoản trên và hạch toán vào:

+ Phải thu khác đối với giá trị khấu hao của các tài sản này trong khoảng thời gian từ năm 2014 đến ngày 31/12/2018 số tiền là: 44.887.141.500 VND..

+ Giảm số trích trước chi phí phải trả đối chi phí lãi vay tạm trích với tổng số tiền là: 149.331.122.261 VND.

+ Theo thông báo số 1101/TB-KTNN ngày 26 tháng 12 năm 2022 của Kiểm toán Nhà Nước cho báo cáo tài chính năm 2021 của Công ty, theo đó Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định điều chỉnh hồi tố Báo cáo Tài chính năm 2021 theo đó tăng số trích trước chi phí phải trả đối chi phí lãi vay tạm trích với tổng số tiền là: 149.331.122.261 VND và tăng Phải thu khác tương ứng.
(Xem thêm tại thuyết minh số 7).

Cơ chế quản lý vận hành dự án và phương án trả nợ

- Thực hiện các ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Giao thông Vận tải, Tổng Công ty Hàng Hải, Công ty đã lập và trình phương án vay, trả nợ cầu cảng số 04, 05 và bãi container Cảng Chùa Vẽ với thời hạn 5 năm từ 2016 đến 2020. Phương án này đã được Bộ Giao thông Vận tải, Tổng Công ty Hàng hải chấp thuận, chuyển Bộ Tài chính xem xét, phê duyệt.

- Sau nhiều lần làm việc giữa các bên, ngày 23/7/2018, Bộ Tài chính đã có văn bản số 8715/BTC-QLN trình Thủ tướng Chính phủ về việc hạch toán tăng tài sản và phương án vay, trả cầu cảng số 04, 05, bãi container Cảng Chùa Vẽ. Trong đó có kiến nghị rà soát các quy định của pháp luật trong việc cho Cảng Hải phòng vay, trả nợ (chuyển giao tài sản công sang tài sản doanh nghiệp).

- Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại văn bản số 10582/VPCP-KTTH ngày 01/11/2018 , Bộ Giao thông Vận tải đã có văn bản số 638/TB-BGTVT ngày 05/12/2018 chỉ đạo Cảng Hải Phòng xây dựng phương án thuê khai thác cầu cảng 04, 05 và bãi container Cảng Chùa Vẽ.

- Theo đó, Công ty đã xây dựng phương án thuê khai thác các tài sản này như sau:

+ Thời điểm trước ngày 1/7/2014 (trước thời điểm cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cảng Hải Phòng): cầu cảng số 04,05 và bãi container được giao cho Công ty TNHH MTV Cảng Hải Phòng (doanh nghiệp nhà nước) quản lý khai thác.

+ Thời điểm từ ngày 1/7/2014 đến 31/12/2019: Cho phép chỉ định Công ty Cổ phần Cảng Hải phòng thuê quản lý, khai thác cầu cảng số 04,05 và bãi container. Giá cho thuê theo quyết định của Chính phủ, Bộ Giao thông Vận tải, Bộ Tài chính phê duyệt.

+ Thời điểm từ ngày 01/01/2020 trở đi: Thực hiện theo quy định của Nghị định số 43/2018/NĐ-CP, thực hiện đấu giá cho thuê khai thác tài sản, kết cấu hạ tầng tại cầu cảng số 04,05 và bãi container do nhà nước đầu tư.

- Ngày 20/02/2020, Bộ Giao thông Vận tải đã có thông báo số 56/TB-BGTVT thông báo kết luận về phương án quản lý, khai thác cầu cảng số 04, 05 và bãi container Cảng Chùa Vẽ. Hiện nay, Vụ Kết cấu hạ tầng giao thông - Bộ Giao thông vận tải đang thực hiện các thủ tục báo cáo Thủ tướng Chính phủ. Do đó, Công ty đã dừng trích khấu hao đối với các tài sản cố định thuộc dự án này và dừng ghi nhận lãi vay tương ứng để chờ quyết định chính thức của cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền.

- Ngày 28/10/2020, Bộ Giao thông vận tải đã có văn bản số 10855/BGTVT-KCHT gửi Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ về việc báo cáo về hạch toán tăng tài sản và xây dựng phương án trả nợ vay, lãi vay đối với giá trị các cầu cảng số 4, số 5 thuộc Bến cảng Chùa Vẽ - Cảng Hải Phòng.

- Sau khi nhận được văn bản số 765/CV-CHP ngày 18/03/2022 của Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng, ngày 29/03/2022, Bộ Giao thông vận tải đã có công văn số 2982/BGTVT-KCHT thông báo về việc Bộ Giao thông vận tải đã có các văn bản số 6114/BGTVT-KCHT ngày 28/06/2021, văn bản số 2426/BGTVT-KCHT ngày 15/03/2022 gửi Văn phòng Chính phủ đề nghị sớm tham mưu báo cáo Chính phủ/Thủ tướng Chính phủ xem xét chỉ đạo về phương án trả nợ cầu cảng số 4, số 5 Cảng Chùa Vẽ theo các nội dung báo cáo tại văn bản số 10855/BGTVT-KCHT ngày 28/10/2020. Sau khi được Chính phủ cho ý kiến, Bộ Giao thông vận tải sẽ phối hợp với các cơ quan tổ chức liên quan để triển khai thực hiện theo quy định.

- Ngày 11/11/2022, Văn phòng Chính phủ ban hành văn bản số 7642/VPCP-CN yêu cầu Bộ GTVT chủ trì phối hợp với Bộ Tài chính và các Bộ, cơ quan liên quan nghiên cứu, rà soát kỹ lưỡng các phương án, thống nhất một phương án xử lý, quản lý khai thác cầu cảng số 4, số 5 thuộc bến cảng Chùa Vẽ, bảo đảm phù hợp thực trạng tài sản, điều kiện quản lý khai thác các cầu Cảng và tuân thủ theo quy định Pháp luật liên quan.

- Đến thời điểm 31/12/2022 các vấn đề trên vẫn chưa được giải quyết.

35 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - Công ty TNHH MTV	Công ty mẹ
- Công ty Vận tải biển Container Vinalines - Chi nhánh Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam	Cùng tập đoàn
- Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam (Vosco)	Cùng tập đoàn
- Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship (Vinaship)	Cùng tập đoàn
- Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam (Vosa)	Cùng tập đoàn
- Công ty Cổ phần Vinalines Logistics - Việt Nam	Cùng tập đoàn
- Công ty TNHH Khai thác Container Việt Nam	Cùng tập đoàn
- Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông	Cùng tập đoàn
- Công ty Cổ phần HPH Logistics	Công ty liên kết
- Công ty Vận tải biển Vinalines - Chi nhánh Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam	Cùng tập đoàn
- Công ty Cổ phần Tiếp vận Đình Vũ	Công ty liên kết
- Công ty TNHH Vận tải hàng Công nghệ cao	Cùng tập đoàn
- Công ty Cổ phần Phát triển Hàng hải (Vimadeco)	Cùng tập đoàn
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam - Dịch vụ Hàng hải Phương Đông	Cùng tập đoàn
- Công ty Liên doanh khai thác Container Việt Nam (Vinabridge Co.,Ltd)	Cùng tập đoàn
- Công ty Vận tải biển VIMC - Chi nhánh Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam	Cùng tập đoàn
- Chi nhánh TCT Hàng hải Việt Nam - CTCP - Công ty Kho bãi VIMC Hải Phòng	Cùng tập đoàn
- Công ty Cổ phần Cảng Cái Lân	Cùng tập đoàn
- CN Công ty CP Đại lý Hàng hải Việt Nam - Đại lý hàng hải Hà Nội (Vosa Hà Nội)	Cùng tập đoàn
- CN Công ty CP Đại lý Hàng hải Việt Nam - Đại lý hàng hải Hải Phòng (Vosa Hải Phòng)	Cùng tập đoàn
- Đại lý vận tải quốc tế phía bắc - CN Công ty CP đại lý hàng hải Việt Nam	Cùng tập đoàn
- CN Công ty CP Đại lý Hàng hải Việt Nam - Đại lý hàng hải Quảng Ninh (Vosa Quảng Ninh)	Cùng tập đoàn
- CN Công ty CP Đại lý Hàng hải Việt Nam - Đại lý hàng hải Đà Nẵng	Cùng tập đoàn
- CN Công ty CP Hàng hải Đông Đô tại Hải Phòng	Cùng tập đoàn
- CN Công ty CP Phát triển Hàng hải tại TP. HCM	Cùng tập đoàn
- CN Công ty CP Đại lý hàng hải VN - Dịch vụ Hàng Hải Phương Đông	Cùng tập đoàn
- Công ty TNHH vận tải quốc tế Nhật - Việt	Cùng tập đoàn

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Doanh thu	**77.915.317.232**	**73.209.913.374**
Công ty Vận tải biển VIMC - Chi nhánh Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam	25.673.530.394	21.772.592.163
Công ty TNHH Tiếp vận SITC - Đình Vũ	703.514.000	4.053.859.060
Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam (Vosa)	16.446.939.957	1.439.716.480
Công ty Cổ phần HPH Logistics	8.787.118.164	9.291.593.607
Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam (Vosco)	12.196.251.388	20.840.136.652
Công ty Cổ phần Vinalines Logistics - Việt Nam (Đổi tên thành Công ty Cổ phần VIMC Logistic Việt Nam)	2.289.150	424.008.617
Công ty TNHH Khai thác Container Việt Nam	219.110.000	348.526.500
Chi nhánh Tổng Công ty HHVN tại Hải Phòng (Vinalines HP)	-	2.533.595.667
Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship	33.556.560	805.196.281
Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn	-	470.250.000
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam - Dịch vụ Hàng hải Phương Đông	8.864.172.883	10.149.762.672
Công ty Cổ phần Cảng VIMC Đình Vũ	2.041.602.669	46.921.575
Công ty TNHH vận tải quốc tế Nhật - Việt	550.766.000	592.832.100
Công ty Cổ phần Cảng VIMC Đình Vũ	2.068.393.469	-
Công ty TNHH Vận tải hàng Công nghệ cao	43.190.000	24.640.000
Công ty cổ phần Phát triển Hàng Hải (Vimadeco)	2.690.000	6.398.000
CN Công ty CP Đại lý Hàng hải Việt Nam - Đại lý hàng hải Hà Nội (Vosa Hà Nội)	1.625.000	-
CN Công ty CP Đại lý Hàng hải Việt Nam - Đại lý hàng hải Hải Phòng (Vosa Hải Phòng)	49.888.000	82.182.000
Đại lý vận tải quốc tế phía bắc - CN Công ty CP đại lý hàng hải Việt Nam	179.345.000	245.182.000
CN Công ty CP Đại lý Hàng hải Việt Nam - Đại lý hàng hải Quảng Ninh (Vosa Quảng Ninh)	9.310.000	59.570.000
CN Công ty CP Đại lý Hàng hải Việt Nam - Đại lý hàng hải Đà Nẵng	2.400.000	-
CN Công ty CP Hàng hải Đông Đô tại Hải Phòng	5.430.000	10.770.000
CN Công ty CP Phát triển Hàng hải tại TP. HCM	-	840.000
CN Công ty CP Đại lý hàng hải VN - Dịch vụ Hàng Hải Phương Đông	34.194.598	11.340.000
Mua hàng	**41.913.933.262**	**43.738.603.445**
Công ty Vận tải biển VIMC - Chi nhánh Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam	11.636.655.000	13.393.739.700
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam - Dịch vụ Hàng hải Phương Đông	89.685.600	2.454.576.111
Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam (Vosco)	1.817.621.000	5.875.711.849
Công ty Cổ phần HPH Logistics	10.941.182.426	7.786.881.201
Công ty Cổ phần Cảng VIMC Đình Vũ	5.767.862.636	787.854.544

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi nhánh Tổng công ty Hàng hải Việt Nam - Công ty Kho bãi VIMC Hải Phòng	11.155.916.600	13.140.410.040
Công ty Cổ phần Đầu tư Cảng Cái Lân	505.010.000	299.430.000
Nhận Cổ tức	**60.000.000**	**60.000.000**
Công ty Cổ phần Vinalines Logistics - Việt Nam	60.000.000	60.000.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2022	Năm 2021
		VND	VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt (Đã bao gồm thù lao HĐQT, Ban kiểm soát)			
Ông Phạm Hồng Minh	Chủ tịch HĐQT	1.810.834.106	1.904.763.075
Ông Lương Đình Minh	Thành viên HĐQT	240.000.000	108.000.000
Ông Nguyễn Văn Dũng	Thành viên HĐQT	1.088.300.692	1.055.809.563
Bà Đỗ Thị Thanh Thủy	Thành viên HĐQT	240.000.000	108.000.000
Ông Đinh Văn Thạch	Thành viên HĐQT	240.000.000	64.800.000
Ông Nguyễn Cảnh Bình	Thành viên HĐQT	160.000.000	-
Ông Vũ Quyết Thắng	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 28/04/2022)	80.000.000	97.200.000
Ông Nguyễn Xuân Kỳ	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 29/04/2021)	-	32.400.000
Ông Nguyễn Tường Anh	Tổng Giám đốc/Thành viên HĐQT	2.004.169.200	1.974.126.352
Ông Phạm Tuấn Hải	Phó Tổng Giám đốc	860.541.579	823.764.400
Ông Hà Vũ Hào	Phó Tổng Giám đốc	1.286.132.532	1.192.818.038
Ông Ngô Trung Hiếu	Phó Tổng Giám đốc	1.288.378.047	1.180.153.806
Ông Chu Minh Hoàng	Phó Tổng Giám đốc	1.281.972.543	1.196.265.964
Bà Đào Thị Thu Hà	Trưởng BKS	1.079.842.481	1.000.292.101
Bà Nguyễn Thị Hằng	Thành viên BKS	120.000.000	60.000.000
Ông Đồng Xuân Khanh	Thành viên BKS	120.000.000	40.000.000
Bà Trần Thị Thanh Hải	Kế toán trưởng	1.198.582.176	1.274.187.820

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

37 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Theo thông báo số 1101/TB-KTNN ngày 26 tháng 12 năm 2022 của Kiểm toán Nhà Nước cho báo cáo tài chính năm 2021 của Công ty, theo đó Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định điều chỉnh hồi tố Báo cáo Tài chính năm 2021 theo kết luận của Kiểm toán Nhà Nước.

	Mã số	Số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm trước	Số liệu đã điều chỉnh	Chênh lệch (*)	Ghi chú
		VND	VND	VND	
a) Bảng Cân đối kế toán hợp nhất					
Phải thu ngắn hạn khác	136	120.472.876.895	269.803.999.156	149.331.122.261	
Hàng tồn kho	141	83.957.799.188	84.674.823.123	717.023.935	
Chi phí trả trước dài hạn	261	67.378.476.658	75.105.674.233	7.727.197.575	
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	60.227.295.235	61.916.139.537	1.688.844.302	
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	67.125.606.951	216.456.729.212	149.331.122.261	
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	808.261.254.686	815.016.631.894	6.755.377.208	
b) Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất					
Giá vốn hàng bán	11	1.457.619.262.205	1.450.582.886.528	(7.036.375.677)	
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	182.320.730.701	180.912.884.868	(1.407.845.833)	
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	859.333.818.672	867.778.040.182	8.444.221.510	
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	51	163.613.416.336	165.302.260.638	1.688.844.302	
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61	550.182.470.747	556.937.847.955	6.755.377.208	

(*) Điều chỉnh khoản lãi vay đã nộp vào Ngân sách Kết luận số 1134/KL-TTr ngày 06/12/2019 của Đoàn thanh tra Bộ Tài chính tại Tổng công ty Hàng hải Việt Nam; văn bản số 3910/BTC-TTr ngày 03/4/2020 của Bộ Tài chính về việc xử lý tạm nộp tiền khấu hao, trích trước lãi vay tài sản cầu cảng số 4, số 5 và bãi container - Cảng Hải Phòng từ thời điểm 01/7/2014 đến 31/12/2018 là 149.331.122.261 VND do chưa xác định.

(*) Điều chỉnh khoản chi phí sửa chữa tài sản cố định và phần chi phí nhiên liệu đang tồn trên các phương tiện, dẫn đến làm tăng lợi nhuận và thuế phải nộp của năm 2021.

Nguyễn Thị Quyên	Trần Thị Thanh Hải	Nguyễn Tường Anh
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 28 tháng 02 năm 2023